

Số: 10 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2018 tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, UBND tỉnh Bắc Giang báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2018 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. Hiện trạng môi trường

1. Môi trường không khí

Qua kết quả quan trắc tại 53 vị trí môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh cho thấy: Môi trường không khí trên địa bàn tỉnh chưa bị ô nhiễm bởi các khí độc hại, hàm lượng các thông số đo được cơ bản nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT. Tuy nhiên, có dấu hiệu ô nhiễm bụi, tiếng ồn cục bộ tại một số vị trí nút giao thông, phương tiện qua lại lớn trên địa bàn toàn tỉnh. Cụ thể: Có 18/53 vị trí quan trắc có dấu hiệu ô nhiễm bởi thông số Tiếng ồn và bụi lơ lửng (TSP), trong đó Tiếng ồn vượt từ 1,05 - 1,45 lần (cao nhất tại đường tỉnh lộ 398 giáp công ty cổ phần cơ khí Đỗ Kha, xã Nội Hoàng do hoạt động của các phương tiện vận tải), bụi vượt từ 1,01 - 1,11 lần (cao nhất tại ngã tư cây xăng phường Dĩnh Kế, khu vực giao nhau giữa Quốc lộ 1A với Quốc lộ 31 đang có hoạt động thi công cầu vượt).

(Chi tiết các vị trí quan trắc có dấu hiệu ô nhiễm được thể hiện qua bảng tổng hợp đính kèm)

Số vị trí có dấu hiệu bị ô nhiễm giảm hơn so với năm 2017 (năm 2017 có 33 vị trí quan trắc có dấu hiệu bị ô nhiễm). Như vậy, so với năm 2017, năm 2018 có số vị trí ô nhiễm bởi thông số bụi lơ lửng và tiếng ồn giảm, nguyên nhân do: Một số vị trí quan trắc vào thời điểm năm 2018 đã hoàn thiện việc tu sửa, nâng cấp đường giao thông hoặc thời điểm quan trắc có mật độ tham gia giao thông của các phương tiện giảm.

Nguồn gây ô nhiễm không khí là do các nguyên nhân chính sau: Hoạt động của các doanh nghiệp tại khu công nghiệp có phát sinh khí thải tác động cộng hưởng ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; sự gia tăng số lượng các phương tiện giao thông tại các nút giao thông ở ngã ba, ngã tư tại các huyện, thành phố; một số đoạn đường giao thông xuống cấp; hoạt động tu sửa, mở rộng nâng cấp đường giao thông.

2. Môi trường đất

Qua kết quả phân tích 21 điểm quan trắc môi trường đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cho thấy: Chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh trong 3 năm gần đây (2016, 2017 và 2018) chưa có dấu hiệu ô nhiễm và không có sự biến

động lớn giữa các năm. Năm 2018, hàm lượng các kim loại nặng tuy phát hiện nhưng đều thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần; hàm lượng kẽm tại các vị trí có xu hướng giảm trong năm 2018, dao động từ 5,4 - 55,5 mg/kg đất khô (cao nhất tại thành phố Bắc Giang) đây có thể do việc sử dụng phân hữu cơ, phân bón sinh học thay cho việc sử dụng phân bón hóa học; hàm lượng đồng ở hầu hết các vị trí đều có xu hướng tăng lên trong năm 2018, dao động từ 4,41 - 19,6 mg/kg đất khô (cao nhất tại huyện Việt Yên) có thể do việc sử dụng nước thải làm nguồn nước tưới, trong nước thải có thể có hàm lượng đồng cao. Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất có xu hướng giảm dần qua các năm, mức độ phát hiện giảm dần do người dân đã và đang phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất sạch hơn.

3. Môi trường nước dưới đất

Qua kết quả quan trắc đối với 29 vị trí nước dưới đất trên địa bàn tỉnh cho thấy 07/29 vị trí quan trắc chưa phát hiện dấu hiệu ô nhiễm, có 22/29 vị trí phát hiện dấu hiệu ô nhiễm bởi 04 thông số (so sánh với QCVN 09-MT:2015/BTNMT), cụ thể như sau:

+ Có 02 vị trí phát hiện ô nhiễm bởi kim loại nặng đo được (Fe, Mn) mức vượt dao động từ 1,58 - 4,8 lần (cao nhất tại làng nghề Vân Hà, huyện Việt Yên).

+ Có 03 vị trí phát hiện ô nhiễm hữu cơ, do thông số NH_4^+ vượt quy chuẩn cho phép từ 1,37 - 25,1 lần (cao nhất tại làng nghề Vân Hà, huyện Việt Yên).

+ Có 22 vị trí ô nhiễm vi sinh vật, do thông số coliform vượt quy chuẩn 1,3 - 366,7 lần (cao nhất tại giếng khoan gần khu vực Bãi chôn lấp rác thải thành phố Bắc Giang).

(Chi tiết các vị trí quan trắc có dấu hiệu ô nhiễm được thể hiện qua bảng tổng hợp đính kèm).

Nhìn chung số vị trí quan trắc có dấu hiệu bị ô nhiễm tăng hơn so với năm 2017 (năm 2017 có 03 vị trí quan trắc có dấu hiệu bị ô nhiễm). Nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm nêu trên do: Khu vực xung quanh vị trí giếng nước của các hộ dân có nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi của nhân dân chưa được xử lý đảm bảo, đã tích đọng lâu dài ngấm vào mạch nước ngầm từ đó ảnh hưởng đến chất lượng nước dưới đất của các hộ dân; Một số khu vực bị ô nhiễm có vị trí gần các khu, cụm công nghiệp, bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt không đảm bảo, chất thải từ các khu vực này chưa được xử lý đảm bảo, xả thải ra môi trường, tích tụ lâu dài, ảnh hưởng đến chất lượng nước dưới đất của khu vực xung quanh; Năm 2018 lượng mưa ít hơn so với năm 2017, đây cũng là nguyên nhân dẫn tới sự tích đọng ô nhiễm nêu trên.

4. Môi trường nước mặt

Kết quả quan trắc nước mặt tại 50 vị trí trên địa bàn tỉnh cho thấy có 42 vị trí bị ô nhiễm bởi các thành phần môi trường (so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1), cụ thể:

- Phát hiện ô nhiễm kim loại nặng (Sắt), vượt từ 1,22 - 1,28 lần (cao nhất tại nước mặt suối Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động), ngoài ra các kim loại khác phát hiện hàm lượng thấp hơn so với quy chuẩn cho phép.

- Có 27 vị trí nước mặt có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi thông số Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), vượt từ 1,1 - 3,85 lần (cao nhất tại ao chứa nguồn thải chính thôn Phúc Lâm - xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên).

- Có 36 vị trí đã có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, do thông số BOD₅, COD, NH₄⁺, NO₃⁻, NO₂⁻, PO₄³⁻, vượt từ 1,09 - 19,5 lần (cao nhất tại ao chứa nguồn thải chính thôn Phúc Lâm - xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên).

- Có 07 vị trí có dấu hiệu ô nhiễm vi sinh vật, do thông số coliform, vượt từ 1,09 - 5,73 lần (cao nhất tại nước sông Lục Nam, địa phận thôn Nghè 3, xã Tiên Nha, huyện Lục Nam).

(Chi tiết các vị trí quan trắc có dấu hiệu ô nhiễm được thể hiện qua bảng tổng hợp đính kèm).

Nguyên nhân của tình trạng trên chủ yếu do tác động của nguồn nước thải từ các làng nghề chế biến thực phẩm, nước thải chăn nuôi, nước thải sinh hoạt của các hộ dân chưa được thu gom, xử lý đảm bảo quy chuẩn cho phép theo quy định.

Về cơ bản các thủy vực trên địa bàn tỉnh đều là nơi tiếp nhận nước thải sinh hoạt, sản xuất, chăn nuôi. Một số hồ lớn ở các huyện như Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động do không tiếp nhận nước thải vào nên chất lượng còn rất tốt.

Mức độ ô nhiễm có xu hướng giảm hơn so với năm 2017 (năm 2017 có 49 vị trí quan trắc có dấu hiệu ô nhiễm), do thời gian qua có sự quan tâm, vào cuộc chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở trong công tác bảo vệ môi trường, đồng thời nhận thức và ý thức của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng về công tác thu gom, xử lý chất thải đã được nâng lên, tình trạng xả rác thải bừa bãi ra kênh, mương, sông, ngòi... đã được giải quyết tích cực, các điểm tồn lưu rác thải ở khu vực công cộng từng bước được giải quyết; các tổ chức doanh nghiệp đã có ý thức đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải, hạn chế ô nhiễm.

***Diễn biến chất lượng nước sông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang:**

Nước mặt 03 sông (sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam), đều sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên tại 23 vị trí quan trắc nước mặt trên 03 con sông này đều có dấu hiệu ô nhiễm bởi các thông số BOD₅, COD, DO, TSS, NO₂⁻, Fe, NH₄⁺, Coliforms (so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2), với mức vượt dao động từ 1,007 – 8,42 lần.

Đối với nước Sông Cầu: Có 07/07 vị trí quan trắc đều bị ô nhiễm bởi các thông số BOD₅, COD, DO, TSS, NO₂⁻, Fe, NH₄⁺, Coliforms (so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2), với mức vượt dao động từ 1,007- 4,68 lần. Trong đó vị trí ô nhiễm lớn nhất là tại đoạn chảy qua địa phận xã Quang Châu, sau điểm xả thải nước thải của khu công nghiệp Quang Châu (ở thời điểm lấy mẫu vào ngày 21/10/2018).

Đối với sông Lục Nam: có 08/08 vị trí quan trắc đều bị ô nhiễm bởi các thông số BOD₅, COD, DO, TSS, NO₂⁻, Fe, NH₄⁺, Coliforms (so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2), với mức vượt dao động từ 1,08-4,8 lần. Trong đó vị trí ô nhiễm lớn nhất là tại đoạn chảy qua địa phận phố Kim 1, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn (ở thời điểm lấy mẫu vào ngày 05/6/2018).

Đối với sông Thương: có 08/08 vị trí quan trắc đều bị ô nhiễm bởi các thông số BOD₅, COD, DO, TSS, NO₂⁻, Fe, NH₄⁺, Coliforms (so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2), với mức vượt dao động từ 1,03-8,42 lần. Trong đó vị trí ô nhiễm lớn nhất là tại đoạn chảy qua trước cống 5 cửa, phường Đa Mai, TP Bắc Giang (ở thời điểm lấy mẫu vào ngày 25/6/2018).

5. Đánh giá chung

Qua kết quả quan trắc đánh giá chất lượng môi trường đất, nước mặt, nước ngầm, không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh cho thấy có sự chuyển biến, một số vị trí không khí xung quanh tại các khu đô thị và môi trường nước mặt hàm lượng các thông số ô nhiễm có dấu hiệu giảm xuống (nước mặt kênh T3, T6, nước mặt tại huyện Hiệp Hòa và thành phố Bắc Giang) do hạ tầng được cải thiện, các doanh nghiệp đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn cho phép.

Tuy nhiên, ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh phát sinh cục bộ tại một số làng nghề, khu xử lý rác thải sinh hoạt, khu vực dân cư cạnh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các đoạn sông, kênh, mương tiếp nhận nước thải khu dân cư, sản xuất nông nghiệp; do hoạt động chăn nuôi tập trung tại khu vực nông thôn; ô nhiễm nguồn nước sông Cầu do hoạt động xả thải từ sông Ngũ Huyện Khê, tỉnh Bắc Ninh chưa được giải quyết dứt điểm.

Chất lượng nước dưới đất bước đầu phát hiện ô nhiễm kim loại nặng và hữu cơ, vi sinh vật tại một số khu vực gần khu chôn lấp rác thải. Môi trường đất trên địa bàn tỉnh chưa cho thấy dấu hiệu bị ô nhiễm bởi dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật và kim loại nặng.

II. Giải pháp thực hiện trong thời gian tới

Từ kết quả đánh giá trên, trong thời gian tới UBND tỉnh thực hiện một số giải pháp sau:

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh; bổ sung vị trí, tần suất quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường tại các vị trí lấy nước phục vụ cấp nước sinh hoạt (tại các lưu vực sông, hồ Cẩm Sơn).

- Chỉ đạo các ngành, địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường; Tăng cường các chính sách thúc đẩy xã hội hoá các hoạt động về bảo vệ môi trường, thu hút các dự án đầu tư áp dụng công nghệ sạch, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng, sản phẩm thải bỏ, thân thiện với môi trường. bố trí nguồn lực đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các cụm công nghiệp, khu đô thị, làng nghề; hoàn thiện bố trí các khu thu gom, tập kết rác thải tại các xã, thị trấn, thành lập các tổ vệ sinh môi trường chuyên trách hoạt động chuyên nghiệp; thường xuyên tổ chức ra quân thu gom rác thải, nạo vét kênh mương, thu gom, xử lý vỏ bao bì hóa chất bảo vệ thực vật

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, các cơ sở chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, xử lý nghiêm đối với các trường vi phạm; thực hiện công khai thông tin về công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

III. Đề xuất, kiến nghị

1. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Báo cáo, tham mưu Chính phủ, Quốc hội: Xem xét sớm sửa đổi, bổ sung Luật bảo vệ môi trường đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ các quy định về bảo vệ môi trường giữa Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư và Luật Xây dựng.

- Hướng dẫn cụ thể cách thức xây dựng, thời điểm báo cáo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn cho các địa phương để triển khai thực hiện được thuận lợi và thống nhất đồng bộ. Xem xét cho phép các địa phương thực hiện báo cáo kết quả quan trắc môi trường lồng ghép đồng thời trong nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

- Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường nước tự động trên 03 sông chảy qua địa bàn tỉnh Bắc Giang (sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam) để quan trắc đánh giá diễn biến chất lượng nước.

2. Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh

- Tăng cường phân bổ kinh phí đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, nâng mức chi ngân sách cho sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt mức 1% tổng chi cân đối ngân sách nhà nước trong dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh.

- Phê duyệt bổ sung một số nguồn kinh phí khác, kinh phí xử lý vi phạm hành chính về môi trường dành cho chương trình mục tiêu, đầu tư, xây dựng cơ bản trong lĩnh vực môi trường (hạ tầng làng nghề, thu gom xử lý nước thải khu đô thị, khu vực nông thôn, khu dân cư tập trung, các điểm thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống quan trắc tự động lưu vực sông, đối ứng khắc phục ô nhiễm môi trường nghiêm trọng,...).

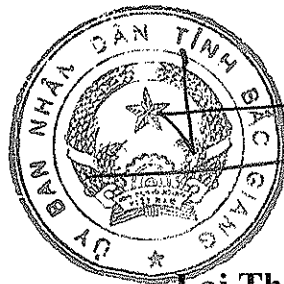
- Xem xét cho phép UBND tỉnh thực hiện báo cáo kết quả quan trắc môi trường lồng ghép đồng thời trong nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

Trên đây là kết quả quan trắc môi trường định kỳ trên địa bàn tỉnh năm 2018, UBND tỉnh Bắc Giang trân trọng báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận: ↓

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TTT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Văn Phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, TN, ĐT, TKCT;
- + Lưu: VT, MT.Bình

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn


Biểu 01: Tổng hợp các vị trí không khí xung quanh vượt quy chuẩn cho phép năm 2018
 (Kèm theo Báo cáo số 10 /BC-UBND ngày 18 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



	Khoảng dao động	Vị trí vượt	Vị trí vượt cao nhất	Khoảng dao động	Vị trí vượt	Vị trí vượt cao nhất
TSP						
Thành phố Bắc Giang						
Lần 1	153 – 383	KK1-TP03 KK1-TP07 KK1-TP08	KK1-TP07	53,6 – 77,8	KK1-TP03; KK1-TP04; KK1-TP06; KK1-TP07	KK1-TP07
Lần 2	144 - 327	KK1-TP03 KK1-TP07 KK1-TP08	KK1-TP07	53,2 – 75,3	KK2-TP01; KK2-TP03; KK2-TP04; KK2-TP06; KK2-TP07;	KK2-TP07;
Huyện Yên Dũng						
Lần 1	136 – 434	KK1-YD01	KK1-YD01	0	0	0
Lần 2	130 - 419	KK2-YD01	KK2-YD01	0	0	0



Huyện Việt Yên					
Lần 1	0	0	55,4 - 74,1	KK1- VY02; KK1- VY08;	KK1- VY02;
Lần 2	0	0	55,7 - 77,5	KK2- VY02; KK2- VY08;	KK2- VY02;
Huyện Tân Yên					
Lần 1	211 - 316	KK1-TY03	60,4 - 73	KK1- TY02; KK1- TY03;	KK1- TY03
Lần 2	0	0	60,3 - 71,2	KK2- TY02; KK2- TY03;	KK2- TY02
Huyện Hiệp Hòa					
Lần 1	0	0	0	0	0
Lần 2	0	0	0	0	0
Huyện Lạng Giang					
Lần 1	95 - 319	KK1-LG03	54-76	KK1-LG03; KK1-LG04	KK1-LG04
Lần 2	0	0	51,6-76,7	KK1-LG03; KK1-LG04	KK2-LG03
Huyện Yên Thế					
Lần 1	261 - 337	KK1- YT01	58,6 - 73,4	KK1- YT01 KK1- YT02	KK1- YT01

Lần 2		KK02-YT01	KK02-YT01	57,5 – 76,9	KK2- YT01 KK2- YT02	KK2- YT01
Huyện Lục Nam						
Lần 1		KK1- LN04	KK1- LN04	53,3 – 73,5	KK2- LN01 KK2- LN04	KK2- LN04
Lần 2	71 - 405	KK2- LN01 KK2- LN04	KK2- LN04	58,1 - 77	KK2- LN01 KK2- LN04	KK2- LN04
Huyện Sơn Động						
Lần 1	0	0	0	0	0	0
Lần 2	0	0	0	0	0	0
Huyện Lục Ngạn						
Lần 1	0	0	0	55 - 72	KK1- LNg03	KK1- LNg03
Lần 2	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: Các vị trí lấy mẫu, phân tích


- **Thành phố Bắc Giang:** KK - TP01: Lấy tại khu vực Cầu Mỹ Độ. KK - TP03: Lấy tại bến xe khách Bắc Giang. KK-TP04: Lấy tại ngã ba Ké, phường Đình Ké. KK - TP06: Lấy tại ngã tư đường Hùng Vương với đường Lê Lợi. KK - TP07: Lấy tại ngã tư cây xăng phường Đình Ké (khu vực giao nhau giữa Quốc lộ 1A với Quốc lộ 31). KK - TP08: Lấy tại CCN Xương Giang (Quốc lộ 1A cũ, đoạn rẽ vào công mới của Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc).
- **Huyện Yên Dũng:** KK- YD01: Lấy trên đường tỉnh lộ 398 giáp công ty cổ phần cơ khí Đỗ Kha, xã Nội Hoàng.
- **Huyện Việt Yên:** KK - VY02: Lấy tại ngã tư thị trấn Bích Động. KK- VY08: Lấy tại tỉnh lộ 295, thị trấn Nénh.
- **Huyện Tân Yên:** KK - TY02: Lấy tại ngã tư thị trấn Nhã Nam. KK - TY03: Lấy tại ngã ba thị trấn Cao Thượng.
- **Huyện Lạng Giang:** KK - LG03: Mẫu không khí tại ngã tư thị trấn Vôi.LG - KK04: Mẫu không khí tại ngã tư thị trấn Kép.
- **Huyện Yên Thế:** KK- YT01: Mẫu không khí tại ngã tư thị trấn Bó Hạ. YT - KK02: Mẫu không khí tại ngã tư thị trấn Cầu Gò.
- **Huyện Lục Nam:** KK - LN01: Lấy tại Cụm công nghiệp Giã Khé, xã Tiên Hưng. KK - LN04: Lấy tại ngã tư Thân, thị trấn Đồi Ngô
- **Huyện Lục Ngạn:** KK - LN03: Lấy trên quốc lộ 31, tại ngã tư Bờ Hồ, thị trấn Chũ.

Biểu 02: Tổng hợp các vị trí quan trắc chất lượng nước dưới đất
Kiểm tra số thông số vượt quy chuẩn trên địa bàn tỉnh năm 2018
(BC-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)



	Amoni	Clorua	Sắt	Mangan	Coliform
Thành phố Bắc Giang	Vị trí có thông số vượt QCVN	TP-NN06	TP-NN10		TP-NN2 TP-NN4 TP-NN6
	Khoảng dao động	0,13-1,37	4,5-405,9		23-1.100
	Vị trí có thông số vượt QCVN	YD-NN02	YD-NN02		YD-NN01 YD-NN02 YD-NN04
Yên Dũng	Khoảng dao động	0,11-25,1	<3-262,7		15-460
	Vị trí có thông số vượt QCVN			VY-NN06	VY-NN01 VY-NN06
Việt Yên	Khoảng dao động		0,04-7,2	0,026-1,09	<3-460

Tân Yên	Vị trí có thông số vượt QCVN	TY-NN02 0,15-1,91				TY-NN01
	Khoảng dao động					TY-NN02
Hiệp Hòa	Vị trí có thông số vượt QCVN					HH-NN04 HH-NN05
	Khoảng dao động					<3-460
Yên Thế	Vị trí có thông số vượt QCVN				YT-NN01	YT-NN01 YT-NN03 YT-NN04
	Khoảng dao động				<0,03-0,79	15-48
Lục Nam	Vị trí có thông số vượt QCVN					LN-NN01 LN-NN02 LN-NN03
	Khoảng dao động					9-93
Sơn Động	Vị trí có thông số vượt QCVN					SĐ-NN03
	Khoảng dao động					<3-460

Lục Ngạn					LNg-NN3
					LNg-NN5
				LNg-NN6	
				15-93	


Ghi chú: Các vị trí lấy mẫu phải tích:

- **TP Bắc Giang:** TP-NN02: Mẫu nước giếng đào hộ gia đình ông Dương Văn Thắng, tổ dân phố Thanh Mai, phường Đa Mai, TP. Bắc Giang - cách điểm cuối nguồn thải bãi chôn lấp rác thải phường Đa Mai khoảng 100m. TP-NN04: Mẫu nước giếng hộ gia đình ông Nguyễn Văn Dệt, gần Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bắc Giang - Tổ 7, khu 34, xã Song Mai. TP-NN06: Mẫu nước giếng khoan nhà ông Hà Văn Cường, làng Địa Thuyền, xã Đình Trì. TP-NN10: Mẫu nước giếng hộ gia đình ông Hoàng Văn Tuyên - khu vực gần kênh T6, thôn Lịm Xuyên, xã Song Khê.
- **Huyện Yên Dũng:** YD-NN01: Giếng khoan nhà bà Trần Thị Nguyễn - Tiểu khu 2, thị trấn Neo, giáp điểm cuối nguồn thải Bệnh viện đa khoa Yên Dũng. YD-NN02: Nước giếng khoan tại xã Nội Hoàng. YD-NN04: Nước giếng nhà ông Đoàn Văn Xuyên, thôn Đông Thượng, xã Lăng Sơn.
- **Huyện Việt Yên:** VY-NN01: Mẫu nước giếng khoan nhà ông Tống Văn Hà, thôn Đông, thị trấn Bích Động. (giáp điểm cuối nguồn thải bãi chôn lấp rác thải huyện Việt Yên). VY-NN06: Tại làng nghề xã Văn Hà.
- **Huyện Tân Yên:** TY-NN01: Mẫu nước giếng khoan nhà ông Nguyễn Văn Phương, khu Đình Giã, thị trấn Cao Thượng. TY-NN02: Giếng khoan nhà ông Nguyễn Đình Thôn, phố Tân Hoà, TT Nhã Nam.
- **Huyện Hiệp Hòa:** HH-NN04: Nước giếng ở khu dân cư gần bãi chôn lấp rác thải huyện Hiệp Hòa. HH-NN05: Nước giếng tại Trạm cấp nước sạch thôn Hương Thịnh, xã Quang Minh
- **Huyện Yên Thế:** YT-NN01: Giếng khơi nhà ông Nguyễn Hoài Nam, thôn Đông Trinh, Tam Tiến. YT-NN03: Giếng khoan nhà ông Nguyễn Mạnh Toán, thị trấn Bó Hạ. YT-NN04: Giếng khơi nhà ông Nguyễn Văn Chính, bản Na Nu, xã Xuân Lương, huyện Yên Thế.
- **Huyện Lục Nam:** LN-NN02: Nước giếng khu dân cư xã Lục Sơn. LN-NN03: Giếng khoan nhà ông Nguyễn Văn Sơn – Thôn Giã Khê, xã Tiên Hưng. LN-NN01: Giếng khoan nhà ông Vũ Chí Thanh, thôn Thân Phú, TT Đồi Ngô
- **Huyện Sơn Động:** SD-NN03: Giếng khoan hộ gia đình ông Ngô Văn Ngà, thôn Nòn, thị trấn Thanh Sơn
- **Huyện Lục Ngạn:** LNg-NN03: Giếng khoan nhà ông Vi Văn Chánh, thôn Cầu sắt, xã Sơn Hải, Lục Ngạn, gần nhà máy đồng. LNg-NN05: Nước giếng nhà ông Nguyễn Đức Tiếp, làng Chũ (làng nghề mỳ Chũ mới), TT Chũ. LNg-NN06: Nước giếng nhà ông Hoàng Văn Thu, thôn Quán Cà, xã Biên Sơn, gần trường bán.

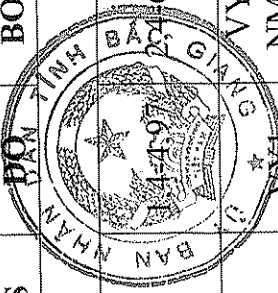
Biểu 03: Tổng hợp kết quả hiện trạng chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh năm 2018
 (Kèm theo Báo cáo số: 10 /BC-UBND ngày 18 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

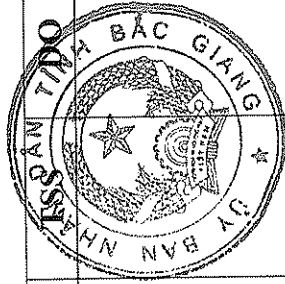


		TSS	DO	BOD ₅	COD	Amoni	Nitrat	Nitrit	Phosphat	Coliform	Hg	Fe
Thành phố Bắc Giang												
	Mức dao động	37-80	24-60	40-102	0,4-3,64	0,063-0,181	0,071-1,31					
Lần 1	Vị trí	TP1-NM03; TP1-NM04; TP1-NM11; TP1-NM12	TP1-NM01; TP1-NM02; TP1-NM03; TP1-NM04; TP1-NM11; TP1-NM12	TP1-NM01; TP1-NM02; TP1-NM03; TP1-NM04; TP1-NM11; TP1-NM12	TP1-NM04; TP1-NM11; TP1-NM12	TP1-NM01; TP1-NM02; TP1-NM03; TP1-NM04; TP1-NM11; TP1-NM12	TP1-NM01; TP1-NM02; TP1-NM03; TP1-NM04; TP1-NM11; TP1-NM12	TP1-NM01; TP1-NM02; TP1-NM03; TP1-NM04; TP1-NM11; TP1-NM12	TP1-NM04; TP1-NM12			
	Mức dao động	50-92	3,0-5,25	45-112	0,4-3,01	0,101-0,346	0,066-0,46					
Lần 2	Vị trí	TP2-NM01; TP2-NM03; TP2-NM04;	TP2-NM01; TP2-NM02; TP2-NM04;	TP2-NM01; TP2-NM02; TP2-NM04;	TP2-NM03; TP2-NM04; TP2-NM04;	TP2-NM01; TP2-NM02; TP2-NM04;	TP2-NM01; TP2-NM02; TP2-NM04;	TP2-NM01; TP2-NM02; TP2-NM04;	TP2-NM04			

	TSS	DO	BOD ₅	COD	Amoni	Nitrat	Nitrit	Phosphat	Coliform	Hg	Fe
	NM04; TP2- NM11; TP2- NM12		NM03; TP2- NM04; TP2- NM11; TP2- NM12	NM03; TP2- NM04; TP2- NM11; TP2- NM12	NM011; TP2- NM012		NM03; TP2- NM04; TP2- NM11; TP2-NM12				
Huyện Yên Dũng											
Lần 1	Mức dao động	3,75-5,15	6,8-21,3	8-35,4	30,11-3,93		0,022-0,334	0,062-0,61			0,52-4,47
	Vị trí	YD1-NM03; YD1-NM07	YD1-NM02; YD1-NM03; YD1-NM06	YD1-NM03; YD1-NM06	YD1-NM03; YD1-NM07		YD1-NM01; YD1-NM03; YD1-NM06; YD1-NM07	YD1-NM07			YD1-NM01
Lần 2	Mức dao động	28-74	13,6-26,9	35,7-41,7	0,28-3,75		0,008-0,788	0,014-1,8			0,29-1,7
	Vị trí	YD2-NM01; YD2-NM06	YD2-NM02; YD2-NM03; YD2-NM06; YD2-NM07	YD2-NM02; YD2-NM03; YD2-NM06; YD2-NM07	YD2-NM03; YD2-NM06; YD2-NM07		YD2-NM03; YD2-NM07	YD2-NM06			YD2-NM06

	TSS	BOD ₅	COD	Amoni	Nitrat	Nitrit	Phosphat	Coliform	Hg	Fe
Huyện Việt Yên										
Lần 1	Mức dao động	4-113,7	4-113,7	0,11-48,9		<0,003-0,34	0,072-7,3	430-46.000		0,44-1,62
	Vị trí	VY1-NM04 VY1-NM06; VY1-NM07	VY1-NM04	VY1-NM04; VY1-NM06; VY1-NM07		VY1-NM06	VY1-NM04; VY1-NM06	NMI-VY04		VY1-NM07
Lần 2	Mức dao động	2,52-4,96	15,9-105,6	0,6-14,8		0,024-0,243	<0,007-2,55			0,6-2,37
	Vị trí	VY2-NM01; VY2-NM02; VY2-NM03; VY2-NM04; VY2-NM07	VY2-NM02; VY2-NM03; VY2-NM04; VY2-NM06	VY2-NM04; VY2-NM06; VY2-NM07		VY2-NM02; VY2-NM03; VY2-NM06; VY2-NM07	VY2-NM04; VY2-NM06; VY2-NM07			VY2-NM04
Huyện Hiệp Hòa										
Lần 1	Mức dao động	8-194	14,1-322,6	0,74-2,85		<0,003-0,147	0,15-0,73	230-24x10 ⁵		0,38-2,38



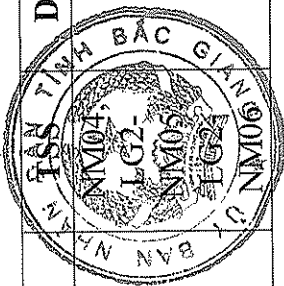


		BOD ₅	COD	Amoni	Nitrat	Nitrit	Phosphat	Coliform	Hg	Fe
	Vị trí	HH1- NM05; HH1- NM07	HH1- NM05; HH1- NM07	HH1- NM02; HH1- NM07		HH1- NM01; HH1- NM02; HH1- NM10	HH1- NM07	HH1-NM07		HH1- NM01; HH1- NM10
	Mức dao động	29-59		0,11- 1,09		0,01-0,189				
Lần 2	Vị trí	HH2- NM07		HH2- NM10		HH2- NM01; HH2- NM02; HH2- NM05; HH2- NM07				
Huyện Tân Yên										
	Mức dao động	11-32,2	17,9- 53,7	0,11- 2,97		0,016-0,42	0,066- 0,31	430-46.000		
Lần 1	Vị trí	TY1- NM03; TY1- NM09	TY1- NM01; TY1- NM03; TY1- NM09	TY1- NM01; TY1- NM03; TY1- NM09		TY1- NM01; TY1- NM09	TY1- NM01; TY1- NM03	TY1-NM05; TY1-NM09		

	TSS	DO	BOD ₅	COD	Amoni	Nitrat	Nitrit	Phosphat	Coliform	Hg	Fe
Lần 2	Mức dao động	3,42-3,39	0,6-42	15,9-55	0,21-1,56		0,069-0,624		430-11.000		
	Vị trí	TY2-NM03; TY2-NM09	TY2-NM03; TY2-NM09	TY2-NM03; TY2-NM09	TY2-NM01; TY2-NM09		TY1-NM01; TY1-NM03; TY1-NM05; TY1-NM09		TY2-NM05		
Huyện Lạng Giang											
Lần 1	Mức dao động						0,013-0,716	<0,007-1,12			
	Vị trí	LG1-NM06					LG1-NM03; LG1-NM04; LG1-NM06	LG1-NM03			
Lần 2	Mức dao động		7,1-34	10,1-56,2	0,081-34,1		0,01-0,704	<0,007-1,77			
	Vị trí	LG2-NM03; LG2-	LG2-NM03	LG2-NM03	LG2-NM03; LG2-		LG2-NM04; LG2-	LG2-NM03			



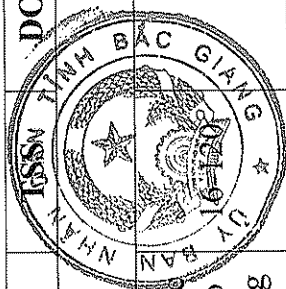
	DO	BOD ₅	COD	Amoni	Nitrat	Nitrit	Phosphat	Coliform	Hg	Fe
				NM06		NM06				

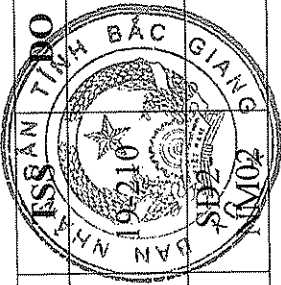


Huyện Yên Thế

Lần 1	Mức dao động	4,7-22,4	5,9-37,6							
	Vị trí	YT1-NM04	YT1-NM04							
Lần 2	Mức dao động	31,9-39,8	45-194							
	Vị trí	YT2-NM01; YT2-NM03; YT2-NM04; YT2-NM06	YT2-NM01; YT2-NM03; YT2-NM04; YT2-NM06	YT2-NM01; YT2-NM03; YT2-NM04; YT2-NM06						

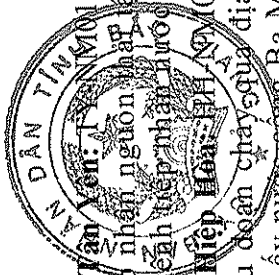
		DO	BOD ₅	COD	Amoni	Nitrat	Nitrit	Phosphat	Coliform	Hg	Fe
Huyện Lục Nam											
Lần 1	Mức dao động		8,6-131,8	14,1-219,3	0,13-8,08		0,003-0,053	0,024-0,96		<0,0002-0,0033	0,046-3,83
	Vị trí	LN1-NM02; LN1-NM04; LN1-NM05	LN1-NM04; LN1-NM05; LN1-NM07	LN1-NM04; LN1-NM05; LN1-NM07	LN1-NM07		LN1-NM07	LN1-NM04; LN1-NM07		LN1-NM04;	LN1-NM02; LN1-NM04
Lần 2	Mức dao động				<0,02-2,05		0,021-0,052	<0,007-0,73	92-11.000		
	Vị trí	LN2-NM02; LN2-NM04; LN2-NM07			LN2-NM07		LN2-NM04	LN2-NM07	LN2-NM04		
Huyện Sơn Động											
Lần 1	Mức dao động										0,33-1,53
	Vị trí	SD1-NM03									SD1-NM03; SD1-NM04



				BOD ₅	COD	Amoni	Nitrat	Nitrit	Phosphat	Coliform	Hg	Fe
Lần 2	Mức dao động		9,8-17							92-11.000		<0,04- 4,0
	Vị trí		SD2- NM04							SD2-NM02		SD2- NM02
Huyện Lục Ngạn												
Lần 1	Mức dao động		4-20	10,3-41				0,004- 0,054		230-24.000		0,059- 2,2
	Vị trí		LNgl- NM02	LNgl- NM02				LNgl- NM02		LNgl- NM02		LNgl- NM02
Lần 2	Mức dao động											
	Vị trí											

Ghi chú: Các vị trí lấy mẫu, phân tích:

- **TP Bắc Giang:** TP-NM01: Lấy nước sông Thương, điểm cấp nước cho nhà máy nước Bắc Giang Phường Thọ Xương. TP-NM02: Lấy nước sông Thương, cách 200m sau cống xả công ty cổ phần Phân đạm và hóa chất Hà Bắc. TP-NM03: Lấy nước sông Thương - trước cửa cống 5 cửa, phường Đa Mai. TP-NM04: Lấy nước kênh T6, đoạn hợp lưu với kênh T3 xã Song Khê. TP-NM11: Lấy nước sông Thương cách chân cầu Xương Giang 300 m (về phía hạ lưu), sau Trạm bơm nước thải của thành phố Bắc Giang. TP-NM12: Lấy nước kênh T3, ngòi Bùn đoạn chảy qua xã Song Khê, TP. Bắc Giang.
- **Huyện Yên Dũng:** YD-NM01: Lấy nước sông Lục Nam đoạn chảy qua thôn Nam Thành, xã Trí Yên, cách 500m trước điểm hợp lưu với sông Thương. YD-NM02: Lấy nước sông Thương đoạn chảy qua thôn Vĩnh Long, xã Trí Yên, cách 500m trước điểm hợp lưu với sông Lục Nam. YD-NM03: Lấy tại kênh Tiêu Nam, tiếp nhận nguồn thải thị trấn Neo. YD-NM06: Lấy nước sông Cầu đoạn chảy qua xã Đồng Phúc. YD-NM07: Lấy nước kênh tưới tiêu xã Nội Hoàng, điểm tiếp nhận nước thải KCN Văn Trung, xã Văn Trung.
- **Huyện Việt Yên:** VY-NM01: Lấy nước sông Cầu đoạn qua thôn Thân Chúc, xã Tiên Sơn. VY-NM02: Lấy nước sông Cầu đoạn qua xã Quang Châu, sau điểm xả nước thải của KCN Quang Châu. VY-NM03: Lấy nước sông Cầu đoạn chảy qua xã Văn Hà, sau điểm tiếp nhận nguồn thải làng Thổ Hà 100m. VY-NM04: Lấy tại ao chứa nguồn thải chính thôn Phúc Lâm - xã Hoàng Ninh. VY-NM06: Lấy tại ngòi Cầu Sim, gần Trạm bơm thôn 3, xã Việt Tiến. VY-NM07: Lấy tại kênh T6, xã Hồng Thái, gần điểm xả thải của KCN Đình Trám



- **Huyện Tân Yên:** Lấy nước ngòi Cầu Đông, xã Ngọc Lý, sau điểm xả thải của trại giam Ngọc Lý. TY-NM03: Lấy nước kênh tiếp nhận nguồn nước cấp trung thị trấn Cao Thượng. TY-NM05: Lấy nước ngòi tại cầu Diêm Tông, xã Quế Nham. TY-NM09: Lấy tại kênh tiếp nhận nước thải của cụm công nghiệp Đông Đình, xã Việt Lập
- **Huyện Hiệp Hòa:** Lấy nước sông Cầu đoạn chảy qua địa bàn thôn Hương Ninh, xã Hợp Thịnh. HH-NM02: Lấy nước sông Cầu đoạn chảy qua địa bàn thôn Thắng Lợi, xã Đông Tân. HH-NM05: Lấy nước hồ Trạm Điện, khu 4, thị trấn Thắng. HH-NM07: Lấy nước kênh Ba Mô (kênh 1B, thôn Đình Hương, xã Đức Thắng). HH-NM10: Lấy nước sông Cầu đoạn chảy qua địa phận xã Mai Đình.
- **Huyện Lạng Giang:** Lấy nước mương tiếp nhận nước thải của cụm công nghiệp Tân Đình, xã Tân Đình. LG-NM04: Lấy nước sông Thương chảy qua địa bàn xã Xuân Hương. LG-NM05: Lấy nước mặt tại mương gần nghĩa trang thành phố Bắc Giang, thôn Dạ, xã Thái Đào. LG-NM06: Lấy nước kênh Y2 (khu vực nhận nước thải tập trung thị trấn Vôi) thôn Ủ Chương, xã Phi Mô. LG-NM07: Lấy nước sông Thương khu vực Cầu Lương
- **Huyện Yên Thế:** Lấy nước sông Sỏi, đoạn chảy qua xã Canh Nậu. YT-NM03: Lấy nước hồ Cầu Rễ, xã Tiến Thắng. YT-NM04: Lấy nước hồ Đá Ong, xã Tiến Thắng. YT-NM06: Lấy nước sông Thương chảy qua địa phận xã Bồ Hạ.
- **Huyện Lục Nam:** LN-NM01: Lấy nước hồ suối Nứa, xã Đông Hưng. LN-NM02: Lấy nước sông Lục Nam, địa phận thôn Nghè 3, xã Tiên Nha. LN-NM04: Lấy nước sông Lục Nam sau địa phận thị trấn Lục Nam. LN-NM05: Lấy nước hồ suối Mỡ, thôn Ba Gò, xã Nghĩa Phương. LN-NM07: Lấy nước kênh Y7, đoạn tiếp nhận nước thải của thị trấn Đồi Ngô
- **Huyện Sơn Động:** SD-NM01: Lấy nước sông Lục Nam đoạn chảy qua địa phận xã An Lạc. SD-NM02: Lấy nước sông Lục Nam tại khu vực xã Yên Định. SD-NM03: Lấy nước suối Đông Rì, thị trấn Thanh Sơn, sau điểm nhận thải nhà máy nhiệt điện Sơn Động. SD-NM04: Lấy nước sông Cẩm Đàn, đoạn phía dưới điểm xả nước thải của nhà máy luyện đồng A Cường (100m), xã Cẩm Đàn
- **Huyện Lục Ngạn:** LN-NM01: Lấy nước sông Lục Nam đoạn qua thôn Thác Dèo, xã Phú Nhuận. LN-NM02: Lấy nước sông Lục Nam, đoạn chảy qua địa phận phố Kim 1, xã Phượng Sơn. LN-NM03: Lấy nước hồ Bầu Lầy, thuộc địa phận thôn Bãi Bằng, xã Kiên Thành. LN-NM05: Lấy nước hồ Cẩm Sơn, xã Cẩm Sơn. LN-NM09: Lấy nước sông Lục Nam, đoạn chảy qua thôn Xuân An, xã Mỹ An. LN-NM10: Lấy nước Hồ Làng Thum, xã Quý Sơn.